

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: Lô C20-C21 CCN Thanh Vinh, H. Hòa Vang
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 3 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 4 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 5 - 33 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 112.136.611.147 | 85.424.047.899 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 9.848.515.937 | 20.764.241.930 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 9.848.515.937 | 20.764.241.930 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 96.454.579.795 | 59.748.271.435 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 92.684.947.032 | 61.916.057.917 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.278.454.026 | 384.231.421 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 1.145.655.907 | 345.973.517 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.4 | (1.654.477.170) | (2.897.991.420) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 3.775.573.700 | 3.021.775.878 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.775.573.700 | 3.021.775.878 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.057.941.715 | 1.889.758.656 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 2.017.106.437 | 1.864.178.242 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.7 | 40.835.278 | 25.580.414 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 92.620.936.674 | 72.199.018.562 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 71.851.491.632 | 51.935.805.778 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 71.851.491.632 | 51.935.805.778 |
| - Nguyên giá | 222 | | 140.835.801.314 | 107.604.654.862 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (68.984.309.682) | (55.668.849.084) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 907.406.156 | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 907.406.156 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 19.697.780.000 | 19.697.780.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.637.780.000 | 19.637.780.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 60.000.000 | 60.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 164.258.886 | 565.432.784 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 164.258.886 | 565.432.784 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 204.757.547.821 | 157.623.066.461 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 98.109.631.377 | 61.265.282.103 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 72.656.485.377 | 51.656.860.103 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 21.467.665.625 | 14.502.099.008 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.736.149.928 | 174.967.600 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.7 | 1.699.272.617 | 1.056.797.790 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.732.716.315 | 1.469.387.967 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 118.060.371 | 49.663.959 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 71.189.000 | 8.101.500.000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 44.803.606.000 | 25.879.206.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.027.825.521 | 423.237.779 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 25.453.146.000 | 9.608.422.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 25.453.146.000 | 9.608.422.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 106.647.916.444 | 96.357.784.358 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 106.647.916.444 | 96.357.784.358 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.15 | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 5.15 | 49.416.000 | 49.416.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 5.15 | 4.933.261.776 | 2.158.128.623 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.15 | 20.665.238.668 | 13.150.239.735 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (3.994.999.940) | 2.649.504.205 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 24.660.238.608 | 10.500.735.530 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 204.757.547.821 | 157.623.066.461 |



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: Lô C20-C21 CCN Thanh Vinh, H. Hòa Vang
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2016 | Năm 2015 | Quý 4-2016 | Quý 4-2015 |
|---|-------|-----|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 330.054.983.673 | 283.344.237.967 | 89.574.343.488 | 68.712.023.622 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 436.364 | 76.373.814 | - | 1.363.650 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 330.054.547.309 | 283.267.864.153 | 89.574.343.488 | 68.710.659.972 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 291.198.338.162 | 255.215.650.913 | 79.512.567.062 | 63.151.014.900 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 38.856.209.147 | 28.052.213.240 | 10.061.776.426 | 5.559.645.072 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 7.006.505.375 | 3.918.887.474 | 22.665.048 | 3.450.853.590 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 3.873.173.911 | 1.985.146.897 | 1.326.159.080 | 641.600.160 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.873.173.911 | 1.985.146.897 | 1.326.159.080 | 641.600.160 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 7.337.640.141 | 7.534.334.521 | 2.905.288.810 | 1.991.116.912 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 34.651.900.470 | 22.451.619.296 | 5.852.993.584 | 6.377.781.590 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 31.818.563 | 490.089.572 | 381 | 51.306.870 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 298.857.267 | 55.200.668 | 159.989.953 | 20.480.524 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (267.038.704) | 434.888.904 | (159.989.572) | 30.826.346 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 6.9 | 34.384.861.766 | 22.886.508.200 | 5.693.004.012 | 6.408.607.936 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 5.674.623.158 | 4.285.772.670 | 1.205.892.476 | 676.085.181 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 6.9 | 28.710.238.608 | 18.600.735.530 | 4.487.111.536 | 5.732.522.755 |



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 34.384.861.766 | 22.886.508.200 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 13.670.562.638 | 11.776.342.388 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.243.514.250) | (3.495.645) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.887.449.566) | (4.262.784.688) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.873.173.911 | 1.985.146.897 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 43.797.634.499 | 32.381.717.152 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (35.478.048.974) | (36.556.322) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (753.797.822) | 624.797.012 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 8.961.062.308 | (5.279.903.420) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 248.245.703 | (352.321.414) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.804.777.499) | (1.955.311.545) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.133.444.346) | (4.545.930.693) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.615.518.780) | (1.018.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.221.355.089 | 19.818.090.770 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (34.493.654.648) | (24.058.320.716) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 31.818.182 | 1.144.198.735 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (250.000.000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.855.631.384 | 3.833.976.986 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (27.606.205.082) | (19.330.144.995) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 181.916.750.000 | 117.462.882.960 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (147.147.626.000) | (101.789.752.209) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (24.300.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 10.469.124.000 | 15.673.130.751 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | (10.915.725.993) | 16.161.076.526 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 20.764.241.930 | 4.603.165.404 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 9.848.515.937 | 20.764.241.930 |



 Phê duyệt




 Lê Trường Kỳ

 Chủ tịch Hội đồng quản trị

 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập



 Phạm Văn Phước

 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dincó (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đồng sáng lập: Công ty Cổ phần Dincó, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 81.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia/ quốc tịch | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Công ty Cổ phần Dincó | Việt Nam | 17.606.880.000 | 22% | 17.606.880.000 | 22% |
| Các đối tượng khác | | 63.393.120.000 | 78% | 63.393.120.000 | 78% |
| Cộng | | 81.000.000.000 | 100% | 81.000.000.000 | 100% |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 169 (31/12/2015: 141).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con như sau:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------------|--|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty con: | | | | |
| Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước | Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng | 76,27% | 76,27% | 76,27% |
| Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai | KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam | 98,04% | 98,04% | 98,04% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo [hương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 6 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 5 năm |

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng;

4.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay. Cơ sở ước tính chi phí lãi vay dựa trên gốc vay và lãi suất.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ;. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán bê tông thương phẩm 10%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Dịch vụ vận chuyển 10%;
- Các dịch vụ khác 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.965.237.209 | 2.777.183.197 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.883.278.728 | 17.987.058.733 |
| Cộng | 9.848.515.937 | 20.764.241.930 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng: | | |
| Công ty TNHH Sichuan Huashi | 41.465.406.190 | 16.120.863.490 |
| Các đối tượng khác | 40.661.694.562 | 38.847.463.525 |
| Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 9 | 10.557.846.280 | 6.947.730.902 |
| Cộng | 92.684.947.032 | 61.916.057.917 |

5.3. Phải thu khác

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|-----------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Tạm ứng | 1.088.653.612 | - | 212.366.058 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 11.587.175 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 20.700.000 | - | 54.140.000 | - |
| Phải thu khác | 36.302.295 | - | 67.880.284 | - |
| Cộng | 1.145.655.907 | - | 345.973.517 | - |

5.4. Nợ xấu

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao.

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|---|----------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 1.658.297.170 | 3.820.000 | 3.854.414.020 | 956.422.600 |
| Cộng | 1.658.297.170 | 3.820.000 | 3.854.414.020 | 956.422.600 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | | Tại ngày 01/01/2016 VND | | |
|--|----------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| - Công Ty CP DTXD Thuận An 2 | - | - | Đã thu hồi | 1.509.509.000 | 754.754.500 | Từ 2 - 3 năm |
| - Công ty CP Đại Trung | - | - | Đã thu hồi | 52.830.000 | 26.415.000 | Từ 2 - 3 năm |
| - Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ | - | - | Đã thu hồi | 435.349.850 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty Thành An 141-CN TCT Thành An-Công ty TNHH MTV | - | - | Đã thu hồi | 123.047.500 | 36.914.250 | Từ 2 - 3 năm |
| - Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Nhà Hà Nội số 36 | - | - | Đã thu hồi | 75.380.500 | 52.766.350 | Từ 1 - 2 năm |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim | 439.274.772 | - | Trên 3 năm | 439.274.772 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng | 45.171.000 | - | Trên 3 năm | 45.171.000 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An | 358.566.898 | - | Trên 3 năm | 358.566.898 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty Cp Đầu tư Xây dựng Minh Phương | 108.300.000 | - | Trên 3 năm | 108.300.000 | - | Trên 3 năm |
| - Công Ty CP DTPT XD và TM Phương Đông | 116.102.000 | - | Trên 3 năm | 116.102.000 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty TNHH Thanh Thu | 122.080.000 | - | Trên 3 năm | 122.080.000 | - | Trên 3 năm |
| - Công Ty CP Sông hồng Đà Nẵng | 193.747.500 | - | Trên 3 năm | 193.747.500 | - | Trên 3 năm |
| - Công ty APIC Sài Gòn | 267.415.000 | - | Trên 3 năm | 267.415.000 | 80.224.500 | Từ 2 - 3 năm |
| - Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo | 7.640.000 | 3.820.000 | Từ 1 - 2 năm | 7.640.000 | 5.348.000 | Từ 6 tháng - 1 năm |
| Cộng | 1.658.297.170 | 3.820.000 | | 3.854.414.020 | 956.422.600 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.677.680.303 | - | 2.943.687.674 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 97.893.397 | - | 78.088.204 | - |
| Cộng | 3.775.573.700 | - | 3.021.775.878 | - |

5.6. Chi phí trả trước

| | Tại ngày | Tại ngày |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Ngắn hạn: | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.348.341.664 | 1.307.131.546 |
| Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị | 525.959.437 | 400.121.984 |
| Phí sử dụng đường bộ | 142.805.336 | 156.924.712 |
| Cộng | 2.017.106.437 | 1.864.178.242 |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí sửa chữa | 44.794.754 | 205.747.554 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | 359.685.230 |
| Phí sử dụng đường bộ | 119.464.132 | - |
| Cộng | 164.258.886 | 565.432.784 |

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | - | 495.271.741 | 33.461.680.428 | 33.360.384.413 | - | 393.975.726 |
| Thuế TNDN | - | 1.204.000.876 | 5.674.623.158 | 5.133.444.346 | - | 662.822.064 |
| Thuế TNCN | 40.835.278 | - | 1.045.890.010 | 1.061.144.874 | 25.580.414 | - |
| Phí và lệ phí | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 40.835.278 | 1.699.272.617 | 40.185.193.596 | 39.557.973.633 | 25.580.414 | 1.056.797.790 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 7.354.340.586 | 25.288.078.015 | 74.496.227.849 | 466.008.412 | 107.604.654.862 |
| Mua trong năm | - | 5.607.439.400 | 27.937.900.001 | 40.909.091 | 33.586.248.492 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 355.102.040 | - | - | 355.102.040 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 7.354.340.586 | 30.540.415.375 | 102.434.127.850 | 506.917.503 | 140.835.801.314 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 2.226.356.343 | 18.805.681.842 | 34.213.951.203 | 422.859.696 | 55.668.849.084 |
| Khấu hao trong năm | 746.109.484 | 3.103.948.938 | 9.780.691.667 | 39.812.549 | 13.670.562.638 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 355.102.040 | - | - | 355.102.040 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 2.972.465.827 | 21.554.528.740 | 43.994.642.870 | 462.672.245 | 68.984.309.682 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 5.127.984.243 | 6.482.396.173 | 40.282.276.646 | 43.148.716 | 51.935.805.778 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 4.381.874.759 | 8.985.886.635 | 58.439.484.980 | 44.245.258 | 71.851.491.632 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 54.570.922.318 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.977.790.023 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Sửa chữa văn phòng | 907.406.156 | - |
| Cộng | 907.406.156 | - |

5.10. Đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | | Tại ngày 01/01/2016 VND | | |
|----------------------------------|----------------------------|----------------|----------|----------------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con: | | | | | | |
| Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai | 11.247.780.000 | | - | 11.247.780.000 | | - |
| Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước | 8.390.000.000 | | - | 8.390.000.000 | | - |
| Cộng | 19.637.780.000 | | - | 19.637.780.000 | | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: | | | | | | |
| Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh | 60.000.000 | | - | 60.000.000 | | - |
| Cộng | 60.000.000 | | - | 60.000.000 | | - |

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|--|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải trả cho người bán | | | | |
| Công ty TNHH MTV An Trung Phúc | 892.030.400 | 892.030.400 | 2.317.365.400 | 2.317.365.400 |
| Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam | 8.698.386.426 | 8.698.386.426 | 5.619.949.925 | 5.619.949.925 |
| Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn | 3.496.832.001 | 3.496.832.001 | 2.599.665.500 | 2.599.665.500 |
| Công ty TNHH MTV vật liệu XD An Tín Phát | 2.195.445.000 | 2.195.445.000 | 595.462.500 | 595.462.500 |
| Các đối tượng khác | 4.184.760.448 | 4.184.760.448 | 2.842.030.683 | 2.842.030.683 |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| - Xem thêm mục 9 | 2.000.211.350 | 2.000.211.350 | 527.625.000 | 527.625.000 |
| Cộng | 21.467.665.625 | 21.467.665.625 | 14.502.099.008 | 14.502.099.008 |

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Trích trước lãi vay | 118.060.371 | 49.663.959 |
| Cộng | 118.060.371 | 49.663.959 |

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | - | 8.100.000.000 |
| Phải trả khác | 71.189.000 | 1.500.000 |
| Cộng | 71.189.000 | 8.101.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: Vay | 44.803.606.000 | 44.803.606.000 | 169.898.222.000 | 147.147.626.000 | 22.053.010.000 | 22.053.010.000 |
| Cộng | 44.803.606.000 | 44.803.606.000 | 169.898.222.000 | 147.147.626.000 | 22.053.010.000 | 22.053.010.000 |
| Dài hạn: Vay | 25.453.146.000 | 25.453.146.000 | 26.116.750.000 | 14.098.222.000 | 13.434.618.000 | 13.434.618.000 |
| Cộng | 25.453.146.000 | 25.453.146.000 | 26.116.750.000 | 14.098.222.000 | 13.434.618.000 | 13.434.618.000 |
| Tổng Cộng | 70.256.752.000 | 70.256.752.000 | 196.014.972.000 | 161.245.848.000 | 35.487.628.000 | 35.487.628.000 |

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 106/2016/VCB-KHDN ngày 28/07/2016 để đầu tư xe ô tô bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 5.300.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (02/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 109/2016/VCB-KHDN ngày 24/08/2016 để mua 01 xe tải Hyundai HD99. Theo đó, tổng hạn mức vay: 456.750.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 145/2016/VCB-KHDN ngày 03/11/2016 để mua 01 bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (28/11/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe ô tô con Lexus LX570 đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (18/10/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | Cộng VND |
|---|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LN sau thuế chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 81.000.000.000 | 49.416.000 | 2.158.128.623 | 3.079.728.205 | 86.287.272.828 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 18.600.735.530 | 18.600.735.530 |
| Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (430.224.000) | (430.224.000) |
| Chia cổ tức năm nay | - | - | - | (8.100.000.000) | (8.100.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2016 | 81.000.000.000 | 49.416.000 | 2.158.128.623 | 13.150.239.735 | 96.357.784.358 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 28.710.238.608 | 28.710.238.608 |
| Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | - | - | (2.220.106.522) | (2.220.106.522) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | 2.775.133.153 | (2.775.133.153) | - |
| Chia cổ tức năm trước | - | - | - | (12.150.000.000) | (12.150.000.000) |
| Chia cổ tức năm nay | - | - | - | (4.050.000.000) | (4.050.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 81.000.000.000 | 49.416.000 | 4.933.261.776 | 20.665.238.668 | 106.647.916.444 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dinco | 17.606.880.000 | 17.606.880.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 63.393.120.000 | 63.393.120.000 |
| Cộng | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |

5.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 16.200.000.000 | 8.100.000.000 |

5.15.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu |
|---|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.100.000 | 8.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.100.000 | 8.100.000 |
| <i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.100.000 | 8.100.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.100.000 | 8.100.000 |
| <i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i> | 8.100.000 | 8.100.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 13.150.239.735 | 3.079.728.205 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay | 28.710.238.608 | 18.600.735.530 |
| Phân phối lợi nhuận | 21.195.239.675 | 8.530.224.000 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 17.145.239.675 | 430.224.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 2.220.106.522 | 430.224.000 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.775.133.153 | - |
| - Chia cổ tức | 12.150.000.000 | - |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | 4.050.000.000 | 8.100.000.000 |
| - Chia cổ tức | 4.050.000.000 | 8.100.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 20.665.238.668 | 13.150.239.735 |

5.15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND |
|----------------------------|------------------------------|---|---|
| Tại ngày 01/01/2016 | 2.158.128.623 | - | - |
| Trích trong năm | 2.775.133.153 | - | - |
| Chi trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 4.933.261.776 | - | - |

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| Công ty CP Constrexim-Meco | 61.028.000 | 61.028.000 |
| Công ty TNHH Mỹ Thuật ứng dụng TVTK & XD Chiêm Việt | 65.480.000 | 65.480.000 |
| Công ty CP Xây dựng Lighthouse | 238.645.500 | 238.645.500 |
| Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8 | 58.800.000 | 58.800.000 |
| Khách hàng khác | 122.743.350 | 122.743.350 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu: | | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 305.914.454.516 | 236.184.539.377 | 83.175.358.856 | 60.952.095.050 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 21.796.306.430 | 32.934.355.281 | 5.622.820.995 | 7.336.130.899 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.344.222.727 | 2.855.768.181 | 776.163.637 | 423.797.673 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 11.369.575.128 | - | - |
| Cộng | 330.054.983.673 | 283.344.237.967 | 89.574.343.488 | 68.712.023.622 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 9 | 54.103.703.699 | 82.318.839.750 | 12.627.760.085 | 15.850.686.050 |
| Tổng cộng | 330.054.983.673 | 283.344.237.967 | 89.574.343.488 | 68.712.023.622 |

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Giảm giá hàng bán | 436.364 | 76.373.814 | - | 1.363.650 |
| Cộng | 436.364 | 76.373.814 | | |

6.3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 267.057.809.005 | 212.240.638.436 | 73.113.582.430 | 55.391.086.328 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 21.796.306.430 | 32.934.355.281 | 5.622.820.995 | 7.336.130.899 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.344.222.727 | 2.855.768.181 | 776.163.637 | 423.797.673 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | - | 7.184.889.015 | - | - |
| Cộng | 291.198.338.162 | 255.215.650.913 | 79.512.567.062 | 63.151.014.900 |

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 56.759.724 | 24.702.986 | 5.014.128 | 7.879.590 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.798.871.660 | 3.809.274.000 | - | 3.442.974.000 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 150.873.991 | 84.910.488 | 17.650.920 | - |
| Cộng | 7.006.505.375 | 3.918.887.474 | 22.665.048 | 3.450.853.590 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|--------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 3.873.173.911 | 1.985.146.897 | 1.326.159.080 | 641.600.160 |
| Cộng | 3.873.173.911 | 1.985.146.897 | 1.326.159.080 | 641.600.160 |

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.119.455.888 | 3.638.303.713 | 1.196.954.239 | 1.369.765.177 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (1.243.514.250) | (3.495.645) | (50.513.250) | (603.089.600) |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.461.698.503 | 3.899.526.453 | 1.758.847.821 | 1.224.441.335 |
| Cộng | 7.337.640.141 | 7.534.334.521 | 2.905.288.810 | 1.991.116.912 |

6.7. Thu nhập khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|--|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 31.818.182 | 428.807.702 | - | |
| Thu nhập khác | 381 | 61.281.870 | 381 | 51.306.870 |
| Cộng | 31.818.563 | 490.089.572 | 381 | 51.306.870 |

6.8. Chi phí khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí nộp phạt hành chính | 29.604.621 | 41.650.000 | 8.400.000 | 17.150.000 |
| Chi phí phạt thuế | 2.747.515 | 89.664 | 1.436.981 | 30.523 |
| Chi phí khác | 266.505.131 | 13.461.004 | 150.152.972 | 3.300.001 |
| Cộng | 298.857.267 | 55.200.668 | 159.989.953 | 20.480.524 |

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 211.654.878.609 | 178.681.882.000 | 57.241.554.880 | 60.252.380.958 |
| Chi phí nhân công | 20.064.303.237 | 17.373.938.628 | 5.718.589.981 | 4.992.887.036 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.670.562.638 | 11.776.342.388 | 3.701.519.496 | 3.191.091.283 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.167.079.759 | 10.235.336.291 | 868.641.915 | 1.800.621.785 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.441.614.479 | 11.322.636.491 | 4.218.569.610 | 3.842.654.496 |
| Cộng | 272.998.438.722 | 229.390.135.798 | 71.748.875.882 | 74.079.635.558 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 34.384.861.766 | 22.886.508.200 | 5.693.004.012 | 6.408.607.936 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 766.867.683 | 459.747.681 | 327.000.369 | 107.480.524 |
| - Chi phí không được trừ | 354.867.683 | 111.747.681 | 216.000.369 | 20.480.524 |
| - Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành | 412.000.000 | 348.000.000 | 111.000.000 | 87.000.000 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | 6.798.871.660 | 3.865.471.013 | - | 3.442.974.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.798.871.660 | 3.809.274.000 | | 3.442.974.000 |
| - Thu nhập từ tiền thuế chậm nộp đã loại trừ | - | 56.197.013 | | |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 28.352.857.789 | 19.480.784.868 | 6.020.004.381 | 3.073.114.460 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 22% | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.674.623.158 | 4.285.772.670 | 1.205.892.476 | 676.085.181 |
| Trong đó: | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 5.670.571.558 | 4.285.772.670 | 1.204.000.876 | 676.085.181 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 4.051.600 | - | 1.891.600 | |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Xây lắp
- Cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Xây lắp | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
| Doanh thu | | | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 83.175.358.856 | 60.952.095.050 | 5.622.820.995 | 7.336.130.899 | | | 776.163.637 | 423.797.673 | 89.574.343.488 | 68.712.023.622 |
| Cộng | 83.175.358.856 | 60.952.095.050 | 5.622.820.995 | 7.336.130.899 | - | - | 776.163.637 | 423.797.673 | 89.574.343.488 | 68.712.023.622 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 10.061.776.426 | 5.559.645.072 | - | - | - | - | - | - | 10.061.776.426 | 5.559.645.072 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | 3.065.278.382 | 1.960.290.566 |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | | | | | | | | | 6.996.498.044 | 3.599.354.506 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | | | 22.665.048 | 3.450.853.590 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | 1.326.159.080 | 641.600.160 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | | | 5.693.004.012 | 6.408.607.936 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | 1.205.892.476 | 676.085.181 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | | 4.487.111.536 | 5.732.522.755 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Xây lắp | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|-----------------------|---------------------|-----------------|-----------------------|----------|----------|----------|------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản của bộ phận | 170.935.989.220 | 114.359.879.574 | - | - | - | - | - | - | 170.935.989.220 | 114.359.879.574 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | 33.821.558.601 | 43.263.186.887 |
| Tổng tài sản | | | | | | | | | 204.757.547.821 | 157.623.066.461 |

| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Xây lắp | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|---------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|----------|----------|----------|------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ phải trả của bộ phận | 93.460.567.553 | 50.164.694.608 | - | - | - | - | - | - | 93.460.567.553 | 50.164.694.608 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | | 111.296.980.268 | 107.458.371.853 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | | | 204.757.547.821 | 157.623.066.461 |

| | Bê tông thương phẩm | | Kinh doanh thương mại | | Xây lắp | | Cung cấp dịch vụ | | Tổng cộng | |
|-------------------------|---------------------|------------|-----------------------|------------|------------|------------|------------------|------------|---------------|------------|
| | Quý 4-2016 | Quý 4-2015 | Quý 4-2016 | Quý 4-2015 | Quý 4-2016 | Quý 4-2015 | Quý 4-2016 | Quý 4-2015 | Quý 4-2016 | Quý 4-2015 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí mua sắm tài sản | 5.648.488.491 | - | - | - | - | - | - | - | 5.648.488.491 | - |
| Chi phí khấu hao | 52.462.054 | - | - | - | - | - | - | - | 52.462.054 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu: | | |
| Công ty Cổ phần Dinco | 9.576.369.202 | 5.509.274.702 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | 981.477.078 | 1.438.456.200 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.2 | 10.557.846.280 | 6.947.730.902 |
| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
| Phải trả: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | 2.000.211.350 | 527.625.000 |
| Cộng - Xem thêm mục 5.11 | 2.000.211.350 | 527.625.000 |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng: | | | | |
| Công ty Cổ phần Dinco | 29.822.933.633 | 41.267.599.700 | 6.430.905.453 | 7.100.848.000 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | 24.280.770.066 | 41.043.035.050 | 6.196.854.632 | 8.745.418.050 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | - | 8.205.000 | - | 4.420.000 |
| Cộng - Xem thêm mục 6.1 | 54.103.703.699 | 82.318.839.750 | 12.627.760.085 | 15.850.686.050 |
| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
| Mua hàng: | | | | |
| Công ty Cổ phần Dinco | 4.390.909.091 | 1.207.516.300 | - | 132.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | 5.012.815.583 | 15.568.178.350 | 1.555.346.154 | 3.133.990.941 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | 4.222.761.636 | 6.205.039.000 | 1.818.373.954 | 427.625.000 |
| Cộng | 13.626.486.310 | 22.980.733.650 | 3.373.720.108 | 3.693.615.941 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|---------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Thù lao và thu nhập | 1.462.356.156 | 1.348.779.232 | 424.433.078 | 286.153.846 |

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND | Quý 4-2016 VND | Quý 4-2015 VND |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 156.000.000 | 132.000.000 | 42.000.000 | 33.000.000 |

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính: | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.848.515.937 | 20.764.241.930 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 91.087.472.157 | 59.140.086.781 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Cộng | 100.995.988.094 | 79.964.328.711 |
| Công nợ tài chính: | | |
| Các khoản vay | 70.256.752.000 | 35.487.628.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 21.538.854.625 | 22.603.599.008 |
| Chi phí phải trả | 118.060.371 | 49.663.959 |
| Công nợ tài chính khác | | |
| Cộng | 91.913.666.996 | 58.140.890.967 |

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 9.848.515.937 | 20.764.241.930 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 91.087.472.157 | 59.140.086.781 |
| Cộng | 100.935.988.094 | 79.904.328.711 |

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.4 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

| | Vay và nợ VND | Nợ phải trả VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 01 năm | 44.803.606.000 | 21.538.854.625 | 66.342.460.625 |
| Từ 1 - 3 năm | 15.602.406.000 | - | 15.602.406.000 |
| Từ 3 - 5 năm | 9.134.990.000 | - | 9.134.990.000 |
| Trên 05 năm | 715.750.000 | - | 715.750.000 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 70.256.752.000 | 21.538.854.625 | 91.795.606.625 |

| | Vay và nợ VND | Nợ phải trả VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 01 năm | 25.879.206.000 | 22.603.599.008 | 48.482.805.008 |
| Từ 1 - 3 năm | 6.777.392.000 | - | 6.777.392.000 |
| Từ 3 - 5 năm | 2.831.030.000 | - | 2.831.030.000 |
| Tại ngày 01/01/2016 | 35.487.628.000 | 22.603.599.008 | 58.091.227.008 |

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng